

# VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC NHÌN THEO LỊCH SỬ<sup>1</sup>

(Trích từ bài viết: “Luận giải về KTTT Định hướng XHCN ở Việt Nam” năm 2013)

Huỳnh Thế Du\*

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nếu tính 35 nước thuộc Tổ chức Phát triển và Hợp tác kinh tế (OECD) và một số nước khác như Singapore chẳng hạn thì hiện nay chưa đến 50 nước được xem là phát triển trong gần 250 quốc gia và nền kinh tế tự chủ trên thế giới. Kinh tế thị trường – nơi công sức và quyền lợi cá nhân được thừa nhận nhằm uơm mầm và nuôi dưỡng sự sáng tạo để tạo ra hầu hết những phát minh hay sản phẩm vĩ đại nhất của nhân loại trong nhiều thế kỷ qua – có thể xem là chìa khóa quan trọng nhất đưa các nước đi đến thịnh vượng. Tuy nhiên, mọi chuyện không đơn giản như vậy. Lòng tham và sự vị kỷ của con người đã đẩy tất cả các nước trên thế giới qua hết cuộc khủng hoảng này đến khủng hoảng khác. Bản chất của con người nói chung là chỉ vì lợi ích cá nhân nên thị trường luôn có những khuyết tật hay thất bại. Do vậy, cần có sự tồn tại của nhà nước. Nhưng thật trớ trêu, nhà nước cũng chỉ là tập thể của những con người vị kỷ nên thất bại thị trường lại chuyển sang thất bại nhà nước (Joseph Stiglitz 2000). Cái vòng luẩn quẩn cứ tiếp diễn và vai trò của nhà nước nên ở mức độ nào luôn là đề tài tranh cãi. Phần này sẽ phân tích sự giằng co về vai trò của nhà nước ở các nước theo kinh tế thị trường; con đường vòng của các nước theo mô hình XHCN thuần túy; mô hình nhà nước phúc lợi; một luận giải gần đây giải thích tại sao có nước thịnh nước suy; và cuối cùng là những phân tích về bản chất, quy mô và vai trò của nhà nước.

## II. GIẢNG CO VỀ VAI TRÒ CỦA NHÀ NƯỚC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

### 1. Từ Smith đến Đại khủng hoảng và Suy thoái 1929-1933

Kinh tế học hiện đại được đánh dấu bằng tác phẩm “*Sự giàu có của Các quốc gia*” của Adam Smith (1776). *Bàn tay vô hình* với lập luận con người là vị kỷ, chỉ vì mình, nhưng khi mỗi người tự do theo đuổi mục đích cá nhân thì cả xã hội sẽ cùng khấm khá là lý thuyết nổi tiếng nhất của ông. Nhờ lý thuyết này mà Smith được xem là cha đẻ của kinh tế học hiện đại. Ông cũng chỉ ra chuyên môn hóa giúp tăng năng suất lao động mà nó là cơ sở để David Ricardo (1817) đưa ra lý thuyết lợi thế so sánh trong tác phẩm “*Về những Nguyên lý của Kinh tế Chính trị học và Thuế khóa*”. Trước đó, phải kể đến lập luận về quyền tư hữu vô cùng quan trọng của John Locke (1689) với tác phẩm “*Luận giải Thứ hai về Chính quyền Dân sự*”.

Thị trường tự do gắn với tư hữu về tài sản và thuyết trọng thương đã trở thành chủ thuyết kinh tế chính ở nhiều nước. Nhờ công nghiệp hóa và ngoại thương mà “mặt trời không bao giờ lặn trên vương quốc Anh”. Khi khuyến khích thị trường tự do, Mỹ dần trở thành tâm điểm của thế giới từ đầu thế kỷ 20. Tuy nhiên, trục trặc bắt đầu xảy ra.

Có rất nhiều cơ hội kinh doanh khi nền kinh tế đang tăng tốc, nhưng đầu cơ tài sản là dễ và trực quan nhất. Vô số doanh nghiệp và cá nhân đã đổ xô đầu cơ vào bất kỳ tài sản nào đang lên giá mà không quan tâm đến cầu thực chất của chúng. Trong đó, những tổ chức tài chính đang giữ

<sup>1</sup> Nguồn: Huỳnh Thế Du. (2013). Vai trò của Nhà nước nhìn theo lịch sử. In *Luận giải về kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam* (pp. 1–14). Fulbright Economics Teaching Program.

\* Tác giả Huỳnh Thế Du là giảng viên tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright và hiện đang nghiên cứu sau tiến sĩ về chính sách công và phát triển đô thị tại Đại học Harvard

tiền của người khác là bạo tay nhất. Họ đã đem tiền gửi của công chúng đi đầu cơ tài sản. Một vòng xoáy tăng giá đã xảy ra. Nhiều người kỳ vọng giá lên đã đổ xô mua một số loại hàng hóa hay tài sản nào đó. Kết quả giá lên do cầu tăng đột biến. Chỉ trong vòng 8 năm từ 1921-1929, Dow Jones, chỉ số chứng khoán chính của Mỹ lúc bấy giờ đã tăng bình quân 25%/năm. Đặc biệt giai đoạn 1924-1929 lên đến 33%/năm. Giá lên lại củng cố phán đoán của những người mua là đúng và họ lại tiếp tục mua. Từ đây gây ra bong bóng tài sản và những rắc rối sau đó.

Thêm dầu vào lửa bằng việc tung quá nhiều tiền vào nền kinh tế tạo ra các cơ hội đầu cơ ở đầu thập niên 1920 là sai lầm nghiêm trọng của Ngân hàng Trung ương Mỹ (FED) như Friedrich Hayek (1963), một trong những học giả nổi tiếng nhất của trường phái kinh tế Áo đã chỉ ra trong tác phẩm “*Đại suy thoái của Mỹ*”. Các cá nhân và doanh nghiệp đã đeo đuổi mục tiêu cá nhân của mình và tập trung vào những cái lợi ngắn hạn trước mắt nên đổ xô đi đầu cơ tài sản. Hậu quả là, sự mất cân đối trầm trọng giữa giá trị tài sản bị đẩy lên do đầu cơ và sự phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế thực dẫn đến khủng hoảng.

Sự mâu thuẫn của thị trường tự do là đúng trong hầu hết các trường hợp, nhưng khiếm khuyết hay thất bại thị trường luôn hiện hữu. Do vậy, cần có vai trò của nhà nước. Lúc này, những tranh luận và sự định hình lại vai trò của nhà nước lại trở nên sôi động.

## **2. Từ Keynes đến Khủng hoảng Tài chính 2008-2010**

Khi khủng hoảng đang xảy ra, trường phái kinh tế chính thống theo quan điểm thị trường tự do ở những năm 1930 đã kêu gọi chính phủ thắt chặt chi tiêu cho đến khi niềm tin của thị trường được khôi phục trở lại trong dài hạn. Nói một cách đơn giản là thị trường có khả năng tự điều chỉnh và nhà nước không cần phải can thiệp. Tuy nhiên, John Maynard Keynes, nhà kinh tế người Anh có tầm ảnh hưởng nhất thế giới trong thế kỷ 20 không nghĩ như vậy. Ông cho rằng không thể đợi thị trường tự phục hồi mà cần vai trò chủ động của nhà nước với câu nói nổi tiếng: “Trong dài hạn là khi tất cả chúng ta đã chết.” Những lập luận mang tính hệ thống, khoa học và có ảnh hưởng nhất của ông được trình bày trong “*Lý thuyết Tổng quát về Thất nghiệp, Lãi suất và Tiền tệ*” (John Maynard Keynes 1935).

Nghे theo lời Keynes, Chính phủ Mỹ đã quyết định can thiệp một cách chủ động bằng Gói kích thích kinh tế (New Deal). Kết quả, sau gần một thập kỷ Mỹ đã thoát ra khỏi Đại khủng hoảng và suy thoái kinh tế 1929-1933. Tuy nhiên, Keynes cho rằng sở dĩ suy thoái kéo dài là do can thiệp của Chính phủ Mỹ chưa đủ độ. Song song với kích thích kinh tế, Chính phủ Mỹ cũng đã giới hạn hoạt động của các tổ chức tài chính - nhân vật trung tâm của nền kinh tế tư bản. Luật Glass-Steagall năm 1933 như chiếc vòng kim cô đặt lên đầu ngăn không cho các tổ chức tài chính tự do lao vào những hoạt động kinh doanh rủi ro. Một trong những điểm quan trọng nhất là hoạt động của ngân hàng thương mại (tập trung vào huy động vốn ngắn hạn và cho vay ngắn hạn), các ngân hàng đầu tư (kinh doanh trên thị trường chứng khoán) và bảo hiểm phải tách bạch rạch ròi. Điều này đã giúp Mỹ cũng như các nền kinh tế phát triển hàng đầu thế giới tránh được những cuộc khủng hoảng nghiêm trọng trong hơn 7 thập kỷ.

Keynes đã thành công với “*Đại khủng hoảng và suy thoái*”. Tuy nhiên, từ giữa thế kỷ 20, chủ thuyết của ông bị tấn công dữ dội bởi Trường phái kinh tế Chicago, những người dựa vào giả định kỳ vọng hợp lý trong thị trường tự do. Theo trường phái này thì thị trường tự do có thể tự điều chỉnh nên cần được tôn trọng và nên giảm thiểu tối đa việc can thiệp của nhà nước.

Trong số những nhà kinh tế thuộc trường phái Chicago, Milton Friedman được xem là người có ảnh hưởng lớn nhất trong kinh tế học ở cuối thế kỷ 20. Trong tác phẩm “*Một lịch sử Tiền tệ của Hoa Kỳ*” năm 1963 với đồng tác giả Anna Schwartz, Friedman cho rằng mức giá chung của nền

kinh tế là do lượng tiền quyết định và lạm phát là do mất cân đối tiền – hàng. Do vậy, nhà nước chỉ nên theo một chính sách tiền tệ trung tính đảm bảo cân đối tiền – hàng và thị trường sẽ tự hóa giải được những trục trặc và cả xã hội có được sự phồn vinh chứ không cần vai trò chủ động của nhà nước. Cũng đố lỗi FED là thủ phạm chính gây ra đại suy thoái của Mỹ là trong giai đoạn 1929-1933, nhưng khác với Hayek (1963), Friedman cho rằng nguyên nhân chính là do FED đã thắt chặt tiền tệ quá tay dẫn đến mất cân đối tiền hàng làm cho việc lưu thông hàng hóa và phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế gặp khó khăn.

Từ cuối thập niên 1970, các học thuyết kinh tế bắt đầu nở rộ và phân nhánh. Kể từ đây, quan điểm hạn chế sự can thiệp của nhà nước vào thị trường tự do cũng dần trở thành chủ thuyết chính thống ở các nước theo nền kinh tế thị trường như phân tích của Daniel Yergin và Joseph Stanislaw (1998) trong “*Những đỉnh cao chỉ huy*”. Đặc biệt là khi có sự ăn ý của bộ đôi quyền lực giữa Thủ tướng Anh Margaret Thatcher và Tổng thống Mỹ Ronald Reagan cùng với sự thất bại của mô hình kinh tế XHCN thuần túy. Milton Friedman là một cố vấn quan trọng bậc nhất của Reagan. Sự thắng thế của trường phái tự do thể hiện rõ nhất qua nỗ lực vô hiệu hóa Luật Glass-Steagall của Alan Greenspan và những người cùng quan điểm. Năm 1999, Luật này đã bị vô hiệu hóa, các tổ chức tài chính lại được tự tung tự tác. Một lần nữa các hoạt động của ngân hàng thương mại, ngân hàng đầu tư và bảo hiểm lại được trộn lẫn với nhau. Hậu quả là chỉ sau một thập kỷ, nền kinh tế thế giới rơi vào cuộc khủng hoảng tồi tệ kể từ thập niên 1930 với quá trình được mô tả một cách đơn giản trong Hộp 1.

### **Hộp 1 : Con đường dẫn đến khủng hoảng**

*Cuộc khủng hoảng 2008-2010 bắt nguồn từ thị trường nhà đất với những khoản vay dưới chuẩn mà nó có thể hình dung một cách đơn giản như sau:*

*Gia đình ông Tom chỉ có thể thuê nhà 1500 đô-la/tháng. Tuy nhiên, các tổ chức tài chính đã nói rằng họ sẽ cho ông Tom vay gần như toàn bộ để mua một căn nhà 500.000 đô-la. Khoản vay chỉ cần được đảm bảo bằng chính ngôi nhà mới. Ông Tom được giải thích rằng, với lãi suất 6%/năm, nếu trả đều trong 30 năm thì hàng tháng khoản phải trả (cả gốc và lãi) vào khoảng 3000 đô-la. Điều này nằm ngoài khả năng của gia đình ông, nhưng ngân hàng chỉ yêu cầu ông trả 1500 đô-la/tháng trong hai năm đầu và phần lãi chưa trả sẽ nhập gốc. Đến cuối năm thứ hai, tổng số nợ dồn tích chỉ là 525.000 đô-la hay tăng 5%. Nếu giá nhà đất sau hai năm tăng 10% thì ông Tom có thể bán lại căn nhà lấy 25.000 đô-la tiêu xài mà không phải quan tâm đến những năm tiếp theo. Hàng triệu gia đình Mỹ đã bị thuyết phục cho dù về bản chất, họ không có khả năng trả nợ.*

*Sau đó, bên cho vay đóng gói các khoản vay dưới chuẩn nêu trên để tạo ra chứng khoán có đảm bảo bằng tài sản (asset-backed securities), đồng thời hoặc là yêu cầu các công ty bảo hiểm bảo lãnh khoản vay với mức phí 2%/năm hoặc là tạo ra một quyền chọn bán khoản vay (hay các loại chứng khoán phái sinh khác) với mức phí 4%/năm hoặc cả hai. Vào cuối năm thứ hai, nếu giá của căn nhà thấp hơn 525.000 đô-la và gia đình ông Tom không thể trả nợ thì người giữ quyền có quyền bán khoản vay cho bên bán quyền với giá 525.000 đô-la. Lúc này, từ dưới chuẩn khoản vay đã trở thành chất lượng cao (xếp hạng AAA) với suất sinh lợi 2%/năm.*

*Sau hai năm, nếu giá bất động sản tăng hơn 5% thì gia đình ông Tom vừa được ở trong căn nhà tốt hơn lại có thêm tiền bỏ túi nếu bán căn nhà. Nếu không muốn bán căn nhà, thì bên cho vay sẽ tái cấu trúc khoản vay để đảm bảo rằng khoản trả nợ hàng tháng vẫn chỉ là 1500 đô-la hay cao hơn chút đỉnh. Đối lại ông Tom sẽ phải trả thêm một mức phí và lãi suất tăng lên 8%/năm chẳng hạn. Qua vài lần tái cấu trúc các khoản nợ thì gánh nặng lãi suất trở nên rất khủng khiếp. Tuy nhiên,*

không mấy ai quan tâm khi mà giá bất động sản (Chỉ số S&P/CASE-SHILLER) đã tăng bình quân 14%/năm từ đầu năm 2000 đến giữa năm 2006.<sup>2</sup>

Trên thực tế, gia đình ông Tom chỉ có thể trả 1.500 đô-la/tháng, nhưng các tổ chức tài chính đã tạo ra một dòng thu nhập không có thật lên đến 2.500 đô-la/tháng (thậm chí là cao hơn) để chia nhau. Phần tăng thêm này thực chất được trả bằng tiền của những người gửi tiền hay ăn vào vốn gốc.

Điều gì phải đến đã đến. Kể từ đỉnh điểm vào giữa năm 2006 đến 03/2009, chỉ số S&P/CASE-SHILLER đã giảm 33%. Hàng triệu gia đình Mỹ hoặc là bị siết nợ hoặc là trả lại nhà cho bên cho vay vì giá trị căn nhà nhỏ hơn khoản nợ phải trả. Các tổ chức tài chính với các quan hệ dây tơ rết má chẳng chịt với nhau đã không có khả năng thanh toán các nghĩa vụ của mình. Hậu quả là khủng hoảng đã xảy ra khi mà dòng tiền từ các tài sản tạo ra trên thực tế thấp hơn nhiều so với giá trị các khoản nợ và cả xã hội phải gánh chịu hậu quả.

Trong cuộc chơi này, những người điều hành các tổ chức tài chính là vợ bầm nhất với hàng trăm triệu đô-la tiền thưởng như mô tả trong bộ phim tài liệu “Người trong cuộc” của Charles Ferguson (2010). Tuy nhiên, khi khủng hoảng xảy ra, cùng lắm họ cũng chỉ mất việc, trong khi những khoản tiền thưởng đã chi thì không thể thu hồi. Đây chính là mâu thuẫn giữa người sở hữu và người thừa hành và vấn đề này sẽ được phân tích trong các phần sau.

Thực ra, tất cả các loại tài sản tài chính được tạo ra nêu trên đều dựa trên những khoản vay mà về bản chất người đi vay không có khả năng trả nợ. Do vậy, những giấy nợ được chúng đảm bảo dường có giá trị rất thấp. Tuy nhiên, qua sự nhào nặn của các tổ chức tài chính, chúng đã được biến thành hàng chất lượng cao với giá trên trời. Điều này giống như giáo thuật biến đá thành vàng (alchemy) mà thời cổ đại nhiều người đã cất công tìm kiếm nhưng đều bất thành. Các công cụ bảo hiểm đã biến thành các công cụ bài bạc trên một thị trường với sự tự do cao độ cho các tổ chức tài chính. Joseph Stiglitz (2010) đã chỉ ra rằng nguyên tắc không có gì là miễn phí của kinh tế học đã bị vi phạm. Người vay đã được thuyết phục rằng không cần phải lo lắng đối với các khoản vay vì theo thời gian giá bất động sản sẽ lên, phân chênh lệch thu được không chỉ đủ để trả nợ mà còn có thể sắm xe hơi hay chi tiêu cho những kỳ nghỉ, điều không thể xảy ra trong thực tế.

Nguyên nhân sâu xa của cuộc khủng hoảng năm 2008 không khác nhiều so với gần tám thập kỷ trước đó. Joseph Stiglitz (2010), nhà kinh tế đoạt giải Nobel năm 2001 đã phân tích rất kỹ các nguyên nhân dẫn đến khủng hoảng trong tác phẩm “Roi tự do: Hoa Kỳ, Các thị trường Tự do, và Sự chìm đắm của Nền kinh tế Thế giới” vào năm 2010. Lòng tham và sự vị kỷ của các cá nhân và doanh nghiệp một lần nữa đã đẩy nền kinh tế thế giới rơi vào khủng hoảng. Về mặt lý luận, Gs.Trần Hữu Dũng (2010) đã có một nhận định rất súc tích:

Thủ phạm sâu xa nhất [của cuộc khủng hoảng] không phải là vài cá nhân, một số công ty tài chính, thậm chí thể chế chính trị hay kinh tế, mà là một trường phái tư tưởng. Tư tưởng ấy là sự chấp nhận quá dễ dãi, thiếu phê phán, ý niệm “thị trường tự do” ảo huyền và không tưởng. Chính ý niệm ấy, và những hệ luận “lô gích” (và chỉ là lô gích!) của nó, là nền móng trí thức, là một lăng kính để nhìn thực tế, mà “ngành kinh tế” (cụ thể ở các nước tư bản) đã chấp nhận gần suốt nửa thế kỷ qua, và được tôn sùng bởi những người làm chính sách như Alan Greenspan. Hệ tư tưởng ấy đã không chế kinh tế học, trở nên lý thuyết “kinh tế học dòng chính” (mainstream economics), đôi khi gọi là “trường phái Chicago”.

Tuy nhiên, giờ đây nền kinh tế thế giới đã trở nên tinh vi hơn nên sức đề kháng tốt hơn. Hơn thế, khả năng ứng phó với khủng hoảng của các nước phát triển cũng tốt hơn (Bộ Tài chính Mỹ

<sup>2</sup> Xem tại <http://us.spindices.com/indices/real-estate/sp-case-shiller-20-city-composite-home-price-index>

2012). Sau khi để cho Bear Sterns và Lehman Brothers, hai trong 5 ngân hàng đầu tư lớn nhất ở Mỹ phá sản để phát đi tín hiệu rằng quá lớn nhưng vẫn có thể thất bại, thị trường bắt đầu có dấu hiệu hoảng loạn. Chính phủ Hoa Kỳ cùng với nhiều nước khác đã kịp thời phát ra thông điệp không để hệ thống tài chính sụp đổ, khác với việc “đóng cửa” cung tiền và để cho các tổ chức tài chính phá sản hàng loạt dẫn đến sự hoảng loạn của thị trường và đẩy nền kinh tế rơi vào suy thoái trong giai đoạn 1929-1933 - điều mà Milton Friedman đã chỉ ra trước đó. Một lượng tiền đủ lớn đã được bơm vào nền kinh tế để tránh sự sụp đổ của cả hệ thống tài chính. Sau gần 5 năm, nhiều vấn đề vẫn còn đang ngổn ngang, nhưng cơ bản nền kinh tế thế giới đã qua khỏi cơn khủng hoảng nghiêm trọng điều này đã được tuyên bố tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới ở Davos, Thụy Sĩ tháng 01/2013 (Joe Weisenthal 2013). Tuy nhiên nhiều hệ lụy của cuộc khủng hoảng vẫn còn đó.

Điều làm cho không ít người ngạc nhiên là tại sao cả FED và Ngân hàng trung ương Châu Âu (ECB) đã bơm một lượng tiền khổng lồ để tránh sự đổ vỡ dây chuyền của hệ thống tài chính nhưng tình trạng lạm phát phi mã lại không xảy ra? Nhìn vào Mỹ, Martin Feldstein (2013) đã chỉ ra rằng, thực ra trong giai đoạn 2008-2012, FED đã bơm cho các tổ chức tài chính, các ngân hàng khoảng 2 nghìn tỷ đô-la, nhưng do kinh tế đang bất ổn, các doanh nghiệp khó mở rộng hoạt động, kinh tế suy thoái, trong khi FED lại có cơ chế trả lãi tiền gửi nên các tổ chức tài chính đã gửi tại FED 1,8 nghìn tỷ đô-la. Do vậy cung tiền trên thực tế đã tăng rất ít và không gây ra lạm phát. Tuy nhiên, điều này không thể đảm bảo trong tương lai khi mà nhu cầu vay mượn gia tăng, các ngân hàng mở rộng tín dụng thì lạm phát hoàn toàn có thể xảy ra.

### **III. KHI NHÀ NƯỚC LÀM THAY THỊ TRƯỜNG**

#### **1. Từ Marx đến sự thất bại của mô hình kinh tế XHCN thuần túy**

Cuộc cách mạng công nghiệp ở Anh bước vào thời kỳ đỉnh cao thì cũng là lúc người ta biết đến Karl Marx với *Tư bản luận*, *Duy vật biện chứng*, *Duy vật lịch sử*,... Marx cho rằng lịch sử của xã hội loài người là lịch sử của đấu tranh giai cấp. Xã hội loài người trải qua 5 hình thái gồm: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản và cuối cùng là xã hội cộng sản. Chủ nghĩa tư bản chỉ là một giai đoạn tiến hóa trong phát triển kinh tế và cuối cùng nó sẽ được thay thế bởi một thế giới không có chế độ tư hữu (Marx 1867&1894). Con người không vị kỷ mà có thể vì cái chung; chế độ công hữu là ưu việt; cuối cùng, trong xã hội cộng sản, con người sẽ làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu là những lập luận của Marx.

Tiên đoán của Marx về xã hội cộng sản có thể sẽ xảy ra trong tương lai. Sự thành công ở các nước Bắc Âu hiện nay, hay việc cung cấp nhiều phúc lợi xã hội cho người dân ở các nước phát triển đang chứng minh các luận điểm của Marx về một xã hội tốt đẹp hơn. Tuy nhiên, các học thuyết của ông được xây dựng cách đây khoảng 150 năm trong bối cảnh trình độ phân công sản xuất của xã hội, các tiến bộ công nghệ đang ở mức thấp nên nhiều điểm đã sớm trở nên không phù hợp như phân tích ở phần III dưới đây. Hơn thế, một số học thuyết của Marx đã bị hiểu sai, hay được áp dụng không đúng đã để lại những hậu quả tai hại. David Harvey (2010), người đi tiên phong nghiên cứu và phát triển các luận điểm của Marx và liên tục dạy “*Tư bản luận*” từ năm 1971 đến nay đã chỉ ra rằng:

Tư bản luận đã phân tích rất khoa học về tư bản chủ nghĩa nhưng không nói nhiều đến cách thức xây dựng một cuộc cách mạng cộng sản. Hoặc chúng ta cũng không thể tìm thấy nhiều về một xã hội cộng sản trông như thế nào.

Cuộc cách mạng vô sản đã thành công và Khối XHCN đã được hình thành sau khi Vladimir Lenin đưa thêm luận điểm về bạo lực cách mạng và lãnh đạo thành công cuộc cách mạng tháng Mười. Sự phát triển thần kỳ của Liên Xô trong một thời gian không chỉ gây ra sự ngỡ ngàng ở các

nước XHCN mà cả với một số học giả phương Tây. Năm 1961, Paul Samuelson, người Mỹ đầu tiên đoạt giải Nobel Kinh tế đã viết trong quyển *Kinh tế học* – giáo trình kinh tế nổi tiếng nhất thế giới lúc bấy giờ:

Tổng sản phẩm quốc gia (GNP) của Liên Xô bằng khoảng một nửa của Hoa Kỳ, nhưng Liên Xô đang tăng trưởng nhanh hơn. Kết quả mà bất kỳ ai cũng có thể dự đoán rằng GNP của Liên Xô sẽ vượt qua GNP của Hoa Kỳ sớm thì vào năm 1984, chậm thì vào năm 1997 và trong bất kỳ tình huống nào thì GNP của Liên Xô cũng sẽ đuổi kịp GNP của Hoa Kỳ.

Hai thập kỷ sau, Samuelson vẫn giữ quan điểm của ông, và chỉ thay hai mốc thời gian bằng 2002 và 2012 (Samuenson 1978). Tuy nhiên, nhiều người đã chỉ ra rằng mô hình kinh tế XHCN không bền vững. Trong tác phẩm “*Đường về Nô lệ*”, Hayek (1944) cho rằng:

Tất cả các hình thức của chủ nghĩa tập thể kể cả những mô hình hợp tác tự nguyện chỉ có thể được duy trì bởi một chế độ tập quyền. Chủ nghĩa xã hội cần một mô hình kinh tế tập trung mà kết quả tất yếu sẽ dẫn đến độc tài.

Những nghiên cứu về hành vi tập thể của James Buchanan, Mancur Olson và Gordon Tullock cho thấy trong tập thể mọi người đều tư duy một cách duy lý nhưng đưa ra những kết quả hay hành động phi lý về mặt tập thể. Câu chuyện “Đồ than” để đạt kế hoạch vào năm 1979 ở Việt Nam trong loạt bài “*Đêm trước Đổi mới*” của Báo Tuổi Trẻ năm 2005 là một ví dụ điển hình:

Nỗi ám ảnh không đạt chỉ tiêu đe dọa số phận chính trị của tất cả ban lãnh đạo công ty, đến đồng lương tất cả cán bộ công nhân cũng như danh hiệu thi đua của toàn đơn vị. Không thể “bó tay”, ban lãnh đạo công ty quyết định ăn ngủ tại công trường, thức trắng đêm cùng công nhân, vượt qua sương muối, gió may miệt mài khai thác cho bằng đủ chỉ tiêu được giao. Công việc lúc này bận rộn và khó khăn gấp đôi bình thường vì sau khi mất công khai thác, công ty còn mất một công nữa là... đồ than đi. Đồ xuống vực, xuống suối, xuống hang... hay bất cứ đâu cũng được (Xuân Trung và Quang Thiện 2005).

Ở đâu cũng vậy, Việt Nam, Liên Xô hay Trung Quốc, nông dân chỉ tập trung vào mảnh đất 5% của mình mà không quan tâm đến việc chung. Mô hình kinh tế tập thể, kinh tế kế hoạch đã đi vào ngõ cụt như phân tích của Janos Kornai (1992). Những gì xảy ra thực tế ở ngay các nước XHCN cũng đã chỉ ra rằng con người là vị kỷ chứ không vì cái chung. Họ không có động cơ làm việc khi không có sự đền bù xứng đáng cho nỗ lực cá nhân. Công hữu không thể tạo ra *sự phá hủy sáng tạo* như lập luận của Joseph Alois Schumpeter (1942).

Nhà nước không thể làm thay thị trường. Mô hình XHCN theo kiểu cưỡng bức và duy ý chí mà chính nó đã vi phạm ngay phép biện chứng của Marx đã thất bại. Gần như tất cả các nước XHCN đã tiến hành cải cách kinh tế để áp dụng các quy luật của thị trường. Cải cách theo “vụ nổ lớn” cũng như “dò đá sang sông” đều đã được áp dụng và cho kết quả pha trộn.

## **2. Cải cách “vụ nổ lớn”: Thành công và thất vọng**

Sau thất bại của mô hình kinh tế kế hoạch, các nước Đông Âu và Liên Xô đã cải cách theo kiểu “vụ nổ lớn” để “xóa đi tất cả làm lại từ đầu” (như Petroiska ở Liên Xô). Hầu hết tài sản Nhà nước được tư nhân hóa. “Sau một đêm”, các thể chế kinh tế tập trung được thay bằng các thể chế thị trường. Với cách tiếp cận này, một số nước đã có được những thành công nhất định, trong khi một số khác chỉ đem lại sự thất vọng cho công chúng cùng với bất ổn xã hội.

Các nước Đông Âu đã trở thành thành viên của Cộng đồng châu Âu (EU) như Czech, Hungary, Bungary hay Ba Lan, nói chung là đã thành công với mức độ phát triển hay tiến bộ xã hội tiệm cận với các nước phát triển. Lý do của sự thành công là (1) không ít thì nhiều về cấu trúc xã hội, hay văn hóa của các nước này cũng có những tương đồng với các nước Tây Âu; và (2) quan trọng nhất là sức ép để trở thành thành viên của EU đã buộc các nước Đông Âu phải tiến hành cải cách nhanh chóng và xây dựng các thể chế thị trường trên nguyên tắc thượng tôn pháp luật hay pháp quyền giống như các nước khác trong EU. Tuy có được những thành công ban đầu, nhưng các nước này vẫn đang phải đối mặt với những mặt trái của kinh tế thị trường.

Đối với Liên bang Nga, có hai quan điểm trái chiều và người viết bài thuộc về nhóm cho rằng cải cách của nước Nga đã không thành công trên thực tế. Phần lớn khối tài sản khổng lồ (như khai thác tài nguyên và buôn bán vũ khí chẳng hạn) của một quốc gia từng được xem là hùng mạnh nhất thế giới đã rơi vào tay một số ít người. Khi mà pháp quyền không được tôn trọng để chống lại tình trạng “cá lớn nuốt cá bé”, quy luật khắc nghiệt nhất của kinh tế thị trường, thì một xã hội bất công cho phần lớn dân chúng đã được tạo ra. Những xung đột xã hội hay sắc tộc gần đây chính là hậu quả của sự bất công này. Trong đánh giá vào 01/2013, với tựa đề *Những kịch bản cho Liên bang Nga*, Diễn đàn Kinh tế Thế giới tại Davos Thụy Sĩ đã chỉ ra những vấn đề rất cơ bản của Nga (WEF 2013a). Hơn 50% những người làm trong những lĩnh vực chuyên môn quan trọng cho một nền kinh tế đang tìm kiếm cơ hội rời khỏi nước Nga. Khả năng giá năng lượng trên thế giới giảm, cấu trúc thể chế yếu kém và thiếu lòng tin là những thách thức lớn nhất hiện nay ở Nga. Một số vấn đề của nước Nga hiện nay được thể hiện qua quan sát và so sánh khá thú vị giữa nước Nga trước thập niên 1990 và ngày nay của Ts. Lê Hồng Giang (2013).

Cải cách ở những nước thuộc Liên Xô cũ như: Ucraina, Belarus... đã đem lại sự thất vọng cho công chúng. Chán ngán với Chính phủ hiện tại, công chúng hoặc là sử dụng lá phiếu của mình, hoặc là gây bạo loạn để hình thành nên chính phủ mới. Đây chính là những cuộc cách mạng màu trong thời gian qua. Tuy nhiên, sự thất vọng đã xảy ra ngay sau đó và đưa xã hội đã rơi vào tình trạng chia rẽ và bất ổn triền miên.

Thực ra, bản chất của sự bất ổn ở Nga hay các nước thuộc cộng hòa Xô Viết trước đây là do các quan hệ thị trường đã được đưa vào quá nhanh trong khi pháp quyền không được tôn trọng và những nhân tố cơ bản của một xã hội dân sự không được quan tâm. Cho dù ai đứng trong chính phủ cũng là để bảo vệ lợi ích của số ít những người đã thâm tóm phần lớn tài sản quốc gia trong quá trình chuyển đổi. Phúc lợi xã hội không được coi trọng và quyền lợi của phần lớn người dân bị hy sinh.

### **3. “Đò đá sang sông”: Thành công ban đầu, nhưng...**

Khác với các nước Đông Âu và Liên Xô, với đặc điểm riêng của mình nhất là do đặc điểm kinh tế nông nghiệp phân tán, Việt Nam và Trung Quốc đã tiến hành cải cách kinh tế theo cách tiệm tiến hay “đò đá sang sông”.<sup>3</sup> Các hoạt động kinh tế từng bước được nới lỏng để chúng tuân theo các quy luật thị trường. Kết quả rõ nhất đối với hai nước là tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian rất dài trong khi vẫn duy trì được sự ổn định chính trị, xã hội. Một số chính sách cải cách của hai nước đã đem lại lợi ích cho rất nhiều người, nhất là những cải cách về đất đai, nông nghiệp và nông thôn. Sau những lúng túng ban đầu, cả hai nước này đã cố gắng tìm cách kết hợp kinh tế thị trường với các nguyên lý của XHCN mà Việt Nam gọi là kinh tế thị trường định hướng XHCN và Trung Quốc gọi là XHCN với đặc sắc Trung Quốc. Lựa chọn này có vẻ

---

<sup>3</sup> Bây giờ nhìn lại thì thấy cải cách ở Việt Nam và Trung Quốc là khác với các nước đông Âu. Tuy nhiên, việc cải cách từ từ của hai nước này có lẽ do những yếu tố ngẫu nhiên nhiều hơn là chủ đích như vậy. Cũng có ý kiến cho rằng đây không phải là do thận trọng mà do bảo thủ không muốn cải cách triệt để.

hiệu quả trong một thời gian, nhưng những rắc rối bắt đầu nảy sinh và ngày một trầm trọng hơn. Hiện nay cả Việt Nam và Trung Quốc đang phải đối mặt với ít nhất hai vấn đề hết sức nan giải.

Thứ nhất, cải cách kinh tế đã đi quá nhanh trong khi với mục tiêu ổn định được đặt lên hàng đầu nên cải cách hệ thống chính trị đã diễn ra khá thận trọng. Sự tương thích giữa các thể chế kinh tế và chính trị ở cả hai nước đang được tranh luận sôi nổi mà nó được biểu hiện rõ nét nhất qua bình luận của ông Nguyễn Văn An, Nguyên Chủ tịch Quốc hội Việt Nam bàn về phương thức cầm quyền của Đảng (Nguyễn Văn An 2010) và phát biểu của ông Ôn Gia Bảo, Thủ tướng Trung Quốc ở Thâm Quyển hồi tháng 08/2010 (Wang Guanqun 2010).

Cải cách các thể chế chính trị như thế nào là điều không đơn giản. Nếu không cải cách để loại bỏ sự xơ cứng hay thoái hóa của bộ máy, nhất là tình trạng tham nhũng và vô trách nhiệm tràn lan, thì sự ổn định của các thể chế chính trị nói riêng, xã hội nói chung sẽ bị đe dọa. Tuy nhiên, việc rập khuôn một cách máy móc các thiết chế dân chủ theo kiểu phương Tây có lẽ không phải là phương cách tốt. Sự bất ổn, thậm chí là bạo loạn ở các nước thuộc Liên Xô cũ cũng như nhiều nước trong khu vực là bài học nhãn tiền cho bất cứ ai mơ về những cải cách không thực tế. Tuy nhiên, cho dù tiếp cận theo phương thức nào, thì cũng cần phải có sự cạnh tranh hay giám sát thực chất ở mỗi vị trí trong bộ máy nhà nước. Việc kìm kẹp xã hội quá lâu, không có những điều chỉnh cần thiết dẫn đến tức nước vỡ bờ và xảy ra cuộc cách mạng hoa nhài như các nước theo chế độ chuyên chế ở Trung đông là những điều cần hết sức lưu ý.

Thứ hai, mặt trái của kinh tế thị trường hay những thất bại thị trường đang nổi lên ngày càng nhiều và gay gắt. Kinh tế thị trường đã không là chiếc đũa thần để giải quyết mọi vấn đề của mô hình kinh tế kế hoạch như nhiều người mong đợi mà nó lại gây ra rắc rối. Cái vòng luẩn quẩn thất bại của thị trường dẫn đến thất bại của nhà nước và ngược lại như Josephs Stigilitz (2000) đã phân tích cứ liên tục xảy ra. Càng tăng trưởng kinh tế, thì những người ở vị thế bất lợi càng bị thiệt thòi. Nếu cứ để cho thị trường vận hành một cách tự do theo “bản năng” của nó thì sự bất công hay các vấn đề xã hội khác sẽ trở nên ngày một nghiêm trọng hơn. Không ai khác, nhà nước sẽ phải giải quyết những vấn đề này. Tuy nhiên, câu hỏi khó nhất là nhà nước nên làm như thế nào.

#### **IV. NHÀ NƯỚC PHÚC LỢI Ở CÁC NƯỚC BẮC ÂU**

Chỉ có khoảng 25 triệu người nằm ở các đảo đất hẹp, nhưng mô hình nhà nước phúc lợi (welfare state) ở các nước bắc Âu, nhất là bốn nước Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan và Thụy Điển gây ra rất nhiều chú ý với rất nhiều nghiên cứu về mô hình này. Năm 2011, Diễn đàn Kinh tế Thế giới tại Davos Thụy Sĩ đã tìm hiểu *Con đường của các nước bắc Âu* (WEF 2011) và tháng 02/2013 vừa qua, Tờ Nhà kinh tế, có trụ sở ở Anh đã có *Báo cáo đặc biệt: Mô hình các nước bắc Âu* (Economist 2013a). Trong gần như tất cả các xếp hạng về mức độ phát triển của các quốc gia trên thế giới, những nước này nhìn chung đều có vị thứ cao nhất. Trong nghiên cứu *Mô hình bắc Âu* của Viện nghiên cứu Kinh tế Phần Lan, nhóm tác giả Torben M. Andersen, Bengt Holmström, Seppo Honkapohja, Sixten Korkman, Hans Tson Söderström và Juhana Vartiainen (2007) đã chỉ ra rằng:

So sánh một cách tổng thể với các nước khác, các nước bắc Âu tốt hơn khi kết hợp hiệu quả kinh tế và tăng trưởng với thị trường lao động nhân bản, phân phối thu nhập công bằng và cố kết xã hội. Mô hình này tạo ra nguồn cảm hứng cho nhiều người tìm kiếm một hệ thống kinh tế - xã hội tốt hơn... Ở chiều ngược lại, điều làm cho nhiều người ngạc nhiên là tại sao các nước bắc Âu có thể trở nên thịnh vượng và tăng trưởng tốt với các khuyến khích kinh tế được xem là yếu đi cùng với thuế suất rất cao, một hệ thống an sinh xã hội hào phóng và chế độ phân phối bình quân.



Hình dung một cách đơn giản, trong thị trường tự do không có chính phủ, một người làm ra bao nhiêu được sẽ bỏ túi bấy nhiêu và các chi tiêu cá nhân của họ cũng không phải đóng thuế hay công nộp cho ai cả. Lúc này động cơ của các cá nhân là cao nhất. Ở mô hình xã hội cộng sản lý tưởng làm theo năng lực hưởng theo nhu cầu của Marx, người lao động làm ra bao nhiêu thì sẽ góp toàn bộ làm tài sản chung, sau đó nhu cầu của mình như thế nào hưởng thế ấy. Cách thức phân phối này đã được áp dụng một cách cưỡng bức ở các nước XHCN thuần túy và đã thất bại. Sau đó nhà nước giao 5% đất cho nông dân thì họ chỉ tập trung vào đó mà không quan tâm đến phần còn lại và cuối cùng các nước này phải quay lại các quy luật của kinh tế thị trường, trả phần lớn tài sản ruộng đất cho người dân như phân tích ở trên.

Đối với mô hình ở các nước bắc Âu hiện nay, người lao động làm ra 100 đồng thì phải đóng thuế (bao gồm thuế thu nhập và thuế tiêu dùng) khoảng một nửa – đây là một mức rất cao. Điều thú vị là ở chỗ, các khoản thuế đang được sử dụng rất hiệu quả tạo ra một hệ thống an sinh và phúc lợi xã hội hào phóng. Xét theo logic và tâm lý thông thường thì suu cao thuế nặng sẽ làm giảm động cơ làm việc của người lao động và phúc lợi xã hội cao mà không phải làm gì khiến người ta lười hơn. Tuy nhiên, người dân ở các nước này vẫn chăm chỉ làm việc để đưa quốc gia của họ đi đến phồn vinh. Ví dụ, sau những chập choạng bởi khủng hoảng ở thập niên 1980 và đầu thập niên 1990, trong giai đoạn 1993-2010, Thụy Điển đã giảm nợ công từ 70% xuống còn 37% GDP, ngân sách từ thâm hụt bằng 11% GDP trở thành dương 0,3%; tăng trưởng kinh tế và tăng năng suất lần lượt là 2,7% và 2,1% so với 1,9% và 1% của 15 nước mạnh nhất khối EU. Chi tiêu của khu vực công giảm từ 67% GDP xuống còn 47%, trong khi đời sống cá vật chất và tinh thần của phần lớn người dân đều khâm khá lên (Economist 2013a).

Dựa vào những kết quả kinh ngạc nêu trên mà nhiều người cho rằng con đường ở giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đang tồn tại ở các nước này (Economist 2013a, và Henrik Berggren và Lars Trägårdh 2011). Chính sách mỗi nước là rất khác nhau, nhưng tựu trung, những yếu tố then chốt đi đến thành công của các nước này gồm:

Thứ nhất, các nước bắc Âu đã theo chủ nghĩa tự do và trọng người tài từ rất sớm. Ví dụ, ngay từ năm 1840, Thụy Điển đã bãi bỏ các ưu tiên cho tầng lớp quý tộc vào các chức danh của nhà nước và tạo ra một dịch vụ dân sự trọng dụng người tài và không có tham nhũng. Trường phái ủng hộ thị trường tự do luôn có những vị trí chủ chốt trong chính phủ. Sự phân bổ nguồn lực theo các quy luật của thị trường tự do được tận dụng tối đa, các doanh nghiệp tư nhân có quyền cạnh tranh bình đẳng với các nhà cung cấp của chính phủ.

Thứ hai, tính thực tế và ý chí sắt đá là nền tảng tạo ra một chính phủ minh bạch và trung thực. Khi phát hiện ra trục trặc thì cả hệ thống chính trị đã được huy động để tìm giải pháp và điều chỉnh sao cho hợp lý hơn. Các đồng thuận mới có thể thay thế những nguyên tắc cũ kỹ, lỗi thời một cách dễ dàng. Tính thực tế cũng giải thích tại sao các nước này liên tục cập nhật và điều chỉnh mô hình phát triển của họ. Hơn thế, thay vì kinh doanh hay làm ở khu vực tư nhân như nhiều nơi khác, rất nhiều người tài ở các nước này đã vào làm việc tại khu vực nhà nước và đây được xem là vinh hạnh của họ.

Thứ ba, vốn xã hội làm giảm chi phí giao dịch. Sự kết hợp của địa lý và lịch sử đã tạo ra hai nguồn vốn cực kỳ quan trọng trong xã hội đó là sự tin tưởng vào người lạ và niềm tin vào các quyền tự do cá nhân. Đây là vốn xã hội rất quý theo như phân tích của Pierre Bourdieu, Robert Putnam cũng như nhiều nhà nghiên cứu khác. Điều này giúp giảm thiểu đáng kể các chi phí giao dịch – một rào cản rất lớn làm giảm hiệu quả kinh tế như phân tích của Ronald Coase cùng nhiều người khác.

Thứ tư, tự chủ cá nhân là một trong những yếu tố then chốt. Sự kết hợp của một quy mô nhà nước lớn với chủ nghĩa cá nhân có vẻ gì đó phi lý đối với nhiều người, nhưng Lars Tragardh chỉ ra rằng đây không phải là vấn đề lớn vì người dân cho rằng vai trò của chính phủ là thúc đẩy quyền tự chủ cá nhân và sự vận động của xã hội. Các chính sách được thiết kế sao cho mỗi cá nhân có sự tự chủ cao nhất và ít phụ thuộc vào người khác nhất. Ví dụ việc tách bạch thuế khóa và thu nhập giữa vợ và chồng trong gia đình tạo ra tính tự chủ cho mỗi người. Việc tạo tính tự chủ cá nhân này đã giúp cho mỗi người được đeo đuổi những mục tiêu ưa thích của mình và không bị ràng buộc hay phụ thuộc vào những người khác. Đây có lẽ là một trong những nguyên nhân chính để người dân ở các nước này vẫn chăm chỉ làm việc cho dù thuế cao và phúc lợi xã hội hào phóng.

Trong giai đoạn 1870-1970, các nước bắc Âu đã có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất thế giới nhờ những cải cách tạo điều kiện cho các hoạt động kinh doanh như việc thiết lập các ngân hàng hay tư nhân hóa việc quản lý và khai thác rừng. Tuy nhiên, sự mở rộng quy mô không có kỷ luật của nhà nước đã chặn đà tăng trưởng trong thập niên 1970-1980. Sau đó, những người ủng hộ thị trường tự do đã tạo ra một kết quả đáng kinh ngạc bằng việc quyết tâm cắt giảm các khoản chi tiêu công và thiết lập môi trường kinh doanh tự do (Economist 2013). Thực ra, trong thập niên 1980-1990, các nước này cũng đã trải qua những cuộc khủng hoảng hết sức nghiêm trọng. Theo Klas Eklund (2011), sự ổn định gần đây và không bị tác động nhiều bởi cuộc khủng hoảng năm 2008 của những quốc gia này là nhờ họ đã học được những bài học từ trước đó. Kinh nghiệm và kỹ năng quản lý khủng hoảng của họ là điều nên học.

Tóm lại, công thức thành công của các nước bắc Âu thực ra không có gì là bí mật cả. Tôn trọng các quy luật của thị trường, tôn trọng tự do của các cá nhân và một nhà nước hữu hiệu vì lợi ích của người dân là chìa khóa thành công. Tuy nhiên đây là điều rất khó bắt chước. Trong đó yếu tố xây dựng lòng tin để tạo ra một xã hội cố kết là cực kỳ quan trọng. Hơn thế, mô hình này hiện đang gặp nhiều thách thức với tiến trình toàn cầu hóa, người nhập cư gia tăng làm cho tính đồng nhất trong xã hội ở các nước này giảm đi.

## V. VÌ SAO NƯỚC THỊNH, NƯỚC SUY – MỘT LUẬN GIẢI GẦN ĐÂY

Các học thuyết phát triển đang rơi vào khủng hoảng và chưa một chủ thuyết nào được đa số công nhận như các học thuyết của Marx ở các nước XHCN hay thị trường tự do trước năm 2008. Rất nhiều thảo luận đang nổi lên, nhất là giờ đây kinh tế học được phân thành rất nhiều nhánh nhỏ và liên thông với các khoa học khác. Trang web <http://www.project-syndicate.org>, nơi thảo luận của rất nhiều những nhà kinh tế, những tinh hoa hàng đầu thế giới hiện nay phản ánh rất rõ sự sôi động và đa dạng trong các quan điểm.

Đối với các nước đang phát triển, tác phẩm “*Tại sao Nước thịnh, Nước suy: Nguồn gốc của Quyền lực, Sự thịnh vượng, và Nghèo khó*” của Daron Acemoglu và James Robinson (2012)<sup>4</sup> là rất đáng tham khảo. Hai tác giả đã phân tích sự phát triển của các nền kinh tế thế giới qua nhiều thế kỷ và chỉ ra rằng những nước phát triển là những nước có thể chế kinh tế và thể chế chính trị dung nạp trong khi những nước có thể chế kinh tế và thể chế chính trị khai thác hay tước đoạt thì khó phát triển.

Thể chế kinh tế dung nạp (inclusive economic institutions) là thể chế, ví dụ như các nước bắc Âu, hay Hàn Quốc, cho phép và khuyến khích sự tham gia đông đảo của người dân trong các

---

<sup>4</sup> Có lẽ hai tác giả đã cố ý chơi chữ khi đặt tên *Why Nations Fail*, gần như đọc ngược lại của *The Wealth of Nations*, tác phẩm kinh điển của Adam Smiths. Nhiều người cho rằng tác phẩm này có thể giúp các tác giả đoạt giải Nobel Kinh tế trong tương lai, đặc biệt là nếu những dự báo về kinh tế Trung Quốc là đúng.

hoạt động kinh tế mà chúng làm cho tài năng và kỹ năng của mỗi người được sử dụng tốt nhất và cho phép mọi người được lựa chọn điều mình mong muốn. Thể chế kinh tế này được đặc trưng bởi sự bảo đảm quyền tài sản cá nhân, một hệ thống pháp luật không thiên vị, và sự cung cấp các dịch vụ công bình đẳng để mọi người có thể trao đổi và hợp đồng với nhau, nó cũng cho phép sự tham gia của các hoạt động kinh doanh mới và cho phép người dân lựa chọn nghề nghiệp của mình.

Thể chế kinh tế tước đoạt (extractive economic institutions) là thể chế không có được các đặc trưng nêu trên mà ở đó chúng được thiết kế để tước đoạt hay khai thác thu nhập hay của cải của nhóm này để phục vụ cho một nhóm khác. Nói một cách đơn giản là thu nhập hay của cải của số đông người dân được khai thác để phục vụ cho một nhóm nhỏ những người cầm quyền và một số ít đối tượng liên quan. Một số nước Trung Đông trước cuộc cách mạng Hoa Nhài cũng như nhiều nước khác có những đặc trưng loại hình thể chế kinh tế này.

Thể chế chính trị dung nạp (inclusive political institutions) là thể chế hội đủ hai điều kiện gồm: một mức độ tập trung cần thiết và đa dạng trong các quan điểm (pluralism). Khi một trong hai điều kiện không được thỏa mãn thì thể chế như vậy gọi là thể chế chính trị khai thác hay tước đoạt (extractive political institutions).

Có sự liên hệ chặt chẽ giữa các thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Thể chế chính trị tước đoạt tập trung quyền lực trong tay một số ít tầng lớp tinh hoa và có ít các giới hạn trong thực thi quyền lực. Các thể chế kinh tế tước đoạt khi đó được thiết kế để tước đoạt các nguồn lực từ phần còn lại của xã hội để phục vụ cho những đối tượng đang nắm quyền. Do vậy thể chế kinh tế tước đoạt một cách tự nhiên gắn liền với thể chế chính trị tước đoạt. Nói chính xác hơn là thể chế kinh tế tước đoạt phải dựa vào thể chế chính trị tước đoạt để tồn tại. Những nhóm đặc lợi kinh tế sử dụng nguồn lực một cách vô tội vạ mà không quan tâm đến hiệu quả chung cho toàn xã hội. Các chính sách được đưa ra mục đích duy nhất là để bảo vệ lợi ích của các nhóm này, và chúng triệt tiêu sự sáng tạo. Trong thể chế dạng này, giới cầm quyền rất sợ cái mới, rất sợ sự phá hủy sáng tạo, điều mang lại lợi ích cho toàn xã hội nhưng đe dọa quyền lực của họ và những người đang được hưởng lợi từ cấu trúc thể chế đó. Điều này trên thực tế đã xảy ra ở Anh, thời kỳ trước cuộc cách mạng công nghiệp khi mà hoàng gia và những người liên quan đã tìm mọi cách để bảo vệ lợi ích của mình và cấm đoán các ý tưởng sáng tạo và điều này cũng khá phổ biến ở không ít nước trong thời đại ngày nay.

Thể chế kinh tế dung nạp, ngược lại, được hình thành trên các nền tảng mà chúng được tạo ra bởi thể chế chính trị dung nạp và chúng làm cho quyền lực được phân bố trên một diện rộng các tầng lớp xã hội và giới hạn việc thực thi quyền lực độc đoán. Những thể chế chính trị như vậy cũng cản trở việc thu tóm quyền lực hay phá hủy các nền móng của các thể chế kinh tế dung nạp. Những người đang kiểm soát quyền lực chính trị không thể sử dụng chúng một cách dễ dàng để thiết lập các thể chế kinh tế tước đoạt có lợi cho chính họ. Thể chế kinh tế dung nạp tạo ra việc phân bổ các nguồn lực công bằng hơn và giúp cho cấu trúc thể chế chính trị dung nạp bền vững hơn.

Sự kết hợp giữa thể chế kinh tế dung nạp và thể chế chính trị tước đoạt hay ngược lại là không bền vững. Các thể chế kinh tế tước đoạt sẽ không thể tồn tại dài lâu trong một thể chế chính trị dung nạp. Tương tự, thể chế kinh tế dung nạp sẽ không hỗ trợ và không được hỗ trợ bởi thể chế chính trị tước đoạt. Trong tình huống này, hoặc là các thể chế kinh tế dung nạp dần được chuyên hóa và thay thế bởi các thể chế kinh tế tước đoạt, hoặc ngược lại, sự năng động của các hoạt động kinh tế sẽ làm mất ổn định các thể chế chính trị tước đoạt và dần chuyển biến thành các thể chế chính trị dung nạp với sự tham gia đông đảo của các tầng lớp trong xã hội.

Những lý giải về thể chế nêu trên là rất thú vị. Tuy nhiên, đây mới chỉ là sự tổng kết những điều đã xảy ra cùng những vấn đề mà nhiều người khác đã chỉ ra, trong khi những dự đoán của các tác giả vẫn chưa có thời gian để kiểm chứng. Còn quá sớm để nói về ảnh hưởng của chủ thuyết này, nhưng những phân tích này là rất đáng tham khảo, nhất là cho các nước đang phát triển trong việc cải cách thể chế hiện hữu để trở nên hiệu quả hơn.

## VI. VAI TRÒ VÀ BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC

### 1. Chức năng và vai trò của nhà nước

	Giải quyết thất bại thị trường			Cải thiện công bằng
Chức năng tối thiểu	<p><i>Cung cấp hàng hóa công thuận túy</i></p> <p>Quốc phòng Luật pháp và trật tự Quyền sở hữu tài sản Quản lý kinh tế vĩ mô Y tế công cộng</p>			<p><i>Bảo vệ người nghèo</i></p> <p>Các chương trình chống nghèo Cứu nguy khi có thảm họa</p>
Chức năng trung gian	<p><i>Xử lý các ngoại tác</i></p> <p>Giáo dục cơ bản Bảo vệ môi trường</p>	<p><i>Điều tiết độc quyền</i></p> <p>Điều tiết các tiện ích thiết yếu [như điện nước] Chính sách chống độc quyền</p>	<p><i>Xử lý thông tin không hoàn hảo</i></p> <p>Bảo hiểm (y tế, nhân thọ, hưu trí) Điều tiết tài chính Bảo vệ người lao động</p>	<p><i>Cung cấp dịch vụ BHXH</i></p> <p>Tái phân bổ lương hưu Trợ cấp gia đình Bảo hiểm thất nghiệp</p>
Chức năng tích cực	<p><i>Phối hợp hoạt động tư nhân</i></p> <p>Nuôi dưỡng các thị trường Các sáng kiến về cụm</p>			<p><i>Phân phối lại</i></p> <p>Phân phối lại tài sản</p>

**Hình 1: Các chức năng của nhà nước**

*Nguồn: Ngân hàng Thế giới (1997)*

Tất cả các quốc gia trên thế giới đều có nhà nước và nhà nước luôn đóng vai trò quan trọng thuộc diện bậc nhất trong xã hội. Trừ một số nước thuộc “Một tỷ người dưới đáy” (Paul Collier 2007) mà ở đó nhà nước có cũng như không, ở tất cả các nước trên thế giới, nhà nước, đại diện cũng như thực thi vì quyền lợi của toàn dân, luôn được thừa nhận là có thể đứng trên tất cả các chủ thể còn lại. Trong “*Báo cáo Phát triển Thế giới năm 1997*” với tiêu đề “*Nhà nước trong một Thế giới đang Chuyển đổi*”, Ngân hàng Thế giới đã đưa ra một bức tranh khá toàn diện về vai trò của

nhà nước mà Francis Fukuyama (2004) lấy làm cơ sở cho tác phẩm “*Xây dựng Nhà nước*” của ông.

Như mô tả trong Hình 1, nhà nước có hai nhóm chức năng chính là sửa chữa thất bại thị trường và cải thiện công bằng. Nhà nước “không được giao” chức năng hay nói cách khác là không nên tham gia vào các hoạt động kinh tế/kinh doanh thuần túy mà không có những thất bại thị trường vì đây là việc của thị trường.

Quy mô của nhà nước như thế nào là một cuộc tranh cãi dai dẳng (Francis Fukuyama 2004). Nhìn dưới góc độ kinh tế thì nhà nước là chủ thể chi tiêu hay sử dụng nguồn lực xã hội nhiều nhất. Nhà nước có quy mô nhỏ thì ngân sách cũng chiếm khoảng 20% GDP; đối với các nước có quy mô nhà nước lớn thì ngân sách chiếm hơn một nửa GDP. Ví dụ, vào năm 2012, Đan Mạch 56%, Thụy Điển 51,3%, Mỹ 41,7%, Việt Nam 30,3%. Trung Quốc 23,6%, Thái Lan 23,3% và Bangladesh 16,2% (Heritage 2013). Những khoản chi tiêu chủ yếu cho an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng công, giáo dục, y tế, các chương trình phúc lợi cho người nghèo... Đây là những việc mà các nhà nước phải làm do khu vực tư nhân không có động cơ hoặc làm không hiệu quả do những khuyết tật của thị trường. Nhà nước cũng tham gia vào các hoạt động kinh tế; nước nào cũng có DNNN. Tuy nhiên, điều đáng lưu ý là trong tất cả các quốc gia đã đi đến thịnh vượng, không nước nào xác định vai trò chủ đạo của nhà nước hay kinh tế nhà nước. Nói cách khác, nhà nước luôn sử dụng một tỷ phần nguồn lực xã hội lớn nhất, nhưng đây là vai trò đặc biệt chứ không nên xem nhà nước hay kinh tế nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế vì như vậy sẽ giảm chân vào chức năng của thị trường và gây rắc rối cho nền kinh tế do nhà nước sẽ vừa đá bóng, vừa thổi còi.

Cho dù hầu hết các nước trên thế giới công nhận sở hữu tư nhân, nhưng tài sản công luôn chiếm phần nhiều nhất. Hơn thế, trong những trường hợp cần thiết (vì an ninh quốc gia chẳng hạn), nhà nước có thể trưng mua, thậm chí là tịch thu tài sản, hay tính mạng của người dân (gọi nhập ngũ và đưa ra chiến trường khốc liệt với khả năng tử vong rất cao chẳng hạn). Tuy nhiên, khi pháp quyền được lấy làm nền tảng, thì nhà nước phải là chủ thể đầu tiên tôn trọng pháp luật chứ không thể muốn gì làm nấy theo kiểu độc tài chuyên chế.

## **2. Khi nào các mục tiêu chung có thể đạt được?**

Nhà nước làm sứ mệnh sửa chữa các thất bại của thị trường do tính vị kỷ của con người gây ra. Tuy nhiên, về bản chất, hành vi của những người làm ở khu vực công hay khu vực tư đều như nhau. Nói cách khác điều trở trêu là nhà nước cũng chỉ là tập thể của những con người vị kỷ. Ăn theo (free rider) và mâu thuẫn giữa người sở hữu và người thừa hành (Principal – Agent Problem) luôn ảnh hưởng đến hiệu quả và tính hữu hiệu của tổ chức. Nếu mục tiêu của tổ chức càng mù mờ thì điều này càng nghiêm trọng.

Ngay ở trong các doanh nghiệp với mục tiêu rất rõ ràng là vì lợi nhuận nhưng vấn đề mâu thuẫn giữa người sở hữu và người thừa hành đã rất lớn. Mục tiêu của các doanh nghiệp tư nhân mà chính xác là những người chủ sở hữu là lợi nhuận hay suất sinh lợi trên đồng vốn đầu tư mà họ phải bỏ ra. Tuy nhiên các doanh nghiệp cũng là các tập thể và mỗi người được giao một nhiệm vụ khác nhau. Vấn đề lớn nhất trong bất kỳ tổ chức nào là trong rất nhiều trường hợp lợi ích giữa người sở hữu và người thừa hành mâu thuẫn nhau. Trong bộ phim tài liệu “*Trong cuộc*” về Cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008-2010 của Charles Ferguson (2010), những người điều hành cao cấp của các công ty lớn chỉ lo mua sắm hay sử dụng những vật dụng đắt tiền như máy bay riêng cũng như tạo ra các cơ chế để có các phần thưởng hậu hĩnh cho mình. Hậu quả là khủng hoảng xảy ra, các nhà đầu tư trắng tay, cả xã hội lao đao trong khi những người này vẫn có cuộc sống xa xỉ. Làm sao để người được giao nhiệm vụ thực thi những mục tiêu được giao thay vì chỉ

tập trung cho lợi ích cá nhân ở các doanh nghiệp vẫn đang là câu hỏi hóc búa. Một số cơ chế khuyến khích được thiết kế chỉ phần nào giải quyết được vấn đề này trong một số trường hợp.

Đối với các DNNN thì vấn đề này còn nghiêm trọng hơn do gần như không xác định được chủ sở hữu có quyền bãi miễn những người điều hành doanh nghiệp là ai. Kết quả là tiền vốn hay tài sản của công được một số cá nhân sử dụng cho các mục đích riêng, củng cố quyền lực cá nhân hay vây cánh của họ. Đây cũng là nguyên nhân làm cho các DNNN ở hầu hết các nơi trên thế giới kém hiệu quả. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Không chỉ ở Vinashin hay Vinalines mà việc sử dụng của công vô tội vạ gần như chắc chắn đang xảy ra ở hầu hết các DNNN. Vì lý do này mà nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước phát triển, chỉ sử dụng DNNN trong một giới hạn nhỏ các hoạt động thực sự cần thiết để làm một hoặc một số chức năng hay nhiệm vụ cụ thể nào đó. DNNN dứt khoát không thể vừa tham gia kinh doanh, vừa làm chức năng điều tiết vĩ mô hay nhiệm vụ xã hội. Việc giao các DNNN nhiệm vụ như vậy chẳng khác nào cho những người điều hành chúng tính chính danh hay công cụ để sử dụng tài sản công cho mục tiêu riêng của họ và phần thua lỗ đã có “nhiệm vụ xã hội” gánh chịu.

Doanh nghiệp đã như vậy, đối với nhà nước thì vấn đề còn nghiêm trọng hơn vì các mục tiêu thường mù mờ hơn rất nhiều. Các nghiên cứu cũng như bằng chứng thực tế về hành vi chỉ ra rằng, ở những điều kiện hay áp lực khác nhau, các lựa chọn tập thể hay lựa chọn công cho ra các kết quả rất khác nhau.

Mancur Olson (1967) đã chỉ ra rằng: *“Những cá nhân duy lợi và tư duy hợp lý sẽ không hành động để đạt được lợi ích chung trừ phi số người trong nhóm là nhỏ hoặc có một sự sức ép hoặc một công cụ đặc biệt nào đó bắt buộc các cá nhân phải hành động vì lợi ích chung.”* Nói cách khác, thông thường trong một tập thể tất cả các cá nhân đều tư duy hợp lý, nhưng cho ra các kết quả phi lý về mặt tập thể. Trong rất nhiều trường hợp trên thế giới, thường thì một số ít sẽ được phần nhiều trong việc phân bổ các lợi ích có thể phân chia, trong khi chi phí thì bị đẩy cho rất nhiều người hay cả xã hội gánh chịu. Đối với các quyết định đầu tư, phân bổ nguồn lực, những người có vai trò quyết định hay có ảnh hưởng thường dùng chúng để củng cố quyền lực cá nhân hay phe nhóm của mình hơn là vì hiệu quả cho toàn xã hội (Alan Altshuler và David Luberoff 2003). Trong rất nhiều quyết định tập thể, mỗi cá nhân thường quan tâm đến việc làm sao để mình có được phần nhiều nhất chứ không phải là làm sao cho cái bánh lớn hơn để mọi người cùng được nhiều hơn. Trong điều kiện trò chơi không lặp lại hay những người quyết định có thể thoái thác trách nhiệm thì đây là kết quả tất yếu của các lựa chọn công. Lãng phí, kém hiệu quả, tham nhũng cũng từ đây mà ra. Cha chung đâu ai cần khóc. Điều này có thể thấy rõ nhất trong mô hình XHCN thuần túy. Đây cũng vẫn là vấn đề đau đầu trong thế giới ngày nay, nhất là ở các nước đang phát triển.

Tuy nhiên, câu chuyện sẽ khác đi nếu trò chơi lặp lại và/hoặc trách nhiệm được xác định rõ ràng. Khi nghiên cứu các thành phố ở Mỹ, Paul Peterson (1981) đã nhận ra rằng, các địa phương chỉ mong các doanh nghiệp đến đầu tư, những người giỏi, có kỹ năng đến làm việc và người giàu đến ở. Nếu có những điều này thì kinh tế địa phương sẽ phát triển, thu được thuế cho các dịch vụ công. Khác với các quốc gia, các thành phố ở trong một quốc gia không có đồng tiền riêng để phá giá, dựng hàng rào thuế quan để ngăn chặn hàng hóa từ bên ngoài... Hai thành phố ở cạnh nhau đều có những điểm lợi và bất lợi như nhau nên mỗi địa phương chỉ có cách duy nhất là phải tự mình hiệu quả hơn với một chính quyền hữu hiệu.

Làm thế nào để các chính quyền đô thị có thể trở nên hữu hiệu hơn? Câu trả lời là áp lực và trách nhiệm giải trình của người ra quyết định hay thiết kế chính sách. Do các vị trí chủ chốt trong chính quyền được dân bầu trực tiếp và trò chơi lặp lại nên các chính trị gia hay liên minh của họ không thể hứa hão liên tục vì lần sau sẽ không thể trúng cử. Chính vì vậy họ phải có cách thức

thực thi các chính sách để giữ lời hứa của mình nếu không muốn bị gạt ra rìa. Kết quả của những áp lực nêu trên làm cho những cá nhân tư duy hợp lý đã đưa ra được những quyết định hợp lý về mặt tập thể (Paul Peterson 1981).

Một điều đáng ngạc nhiên là thuế thấp hay những ưu đãi trước mắt không phải là yếu tố để các doanh nghiệp đến đầu tư mà họ còn cần nhiều thứ khác. Cạnh tranh về ưu đãi, hay cạnh tranh xuống đáy giữa các địa phương không thể kéo dài và tất cả cùng thiệt. Thực ra, các địa phương hay quốc gia cần có người giỏi, người giàu và dịch vụ công tốt. Muốn được như vậy thì phải chi tiêu cho các dịch vụ công nhiều. Điều này có nghĩa là thuế cũng phải nhiều. Nếu doanh nghiệp ăn nên làm ra thì họ có khả năng đóng thuế, môi trường kinh doanh tốt và dịch vụ công tốt tiếp tục thu hút được ba đối tượng nêu trên. Cái vòng xoáy tròn ốc tích cực này vẫn tiếp diễn và tất cả cùng khâm khá lên. Đây là điều đã giúp cho các thành phố rất phát triển trở thành hạt nhân của kinh tế Mỹ. Tuy nhiên, không phải lúc nào các thành phố hay địa phương cũng giữ được sức cạnh tranh của họ. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, rất nhiều đô thị từng được xem là những pháo đài kinh tế không thể lay chuyển đến nay đang lao đao. Detroit – thủ phủ xe hơi của nước Mỹ là một thí dụ điển hình (xem Kelly Nolan, Emily Glazer, Jeff Bennett và Michael Ramsey 2013). Thách thức cạnh tranh với các địa phương nói riêng, các quốc gia nói chung từ các nước, các địa phương khác trên thế giới đang rất lớn.

Không chỉ giới hạn ở các địa phương của Hoa Kỳ, cách tiếp cận của Paul Peterson (1981) có thể dùng để giải thích sự thành công của nhiều nước trên thế giới, nhất là trong thời đại toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế sâu rộng làm cho biên giới của các quốc gia mờ hơn bao giờ hết. Suu cao thuế nặng đã không làm các doanh nghiệp và người lao động ở các nước bắc Âu nản lòng vì họ có được các dịch vụ công, môi trường kinh doanh, môi trường sống tốt nên chẳng việc gì phải dời đi đâu cả (Economist 2013a). Đối với các doanh nghiệp, quan tâm chính của họ là lợi nhuận cuối cùng chứ không phải chi phí cao hay thấp. Nếu mức lợi nhuận vẫn ổn thì họ chẳng có lý do gì không tiếp tục mở rộng hoạt động mà phải dời đi nơi khác cả. Hơn thế, do niềm tin được tạo dựng, trách nhiệm công dân rõ ràng nên ở các nước bắc Âu, người dân muốn làm cho khu vực công rất nhiều. Điều này đã tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh để những người giỏi vận hành xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Một số nước trong khu vực như Singapore chẳng hạn cũng đang có được điều này (McKinsey & Company 2008).

Áp lực có thể được tạo ra từ lá phiếu bầu, nhưng nó cũng có thể được tạo ra từ những yếu tố khác. Nhiều người cho rằng Singapore có được như ngày nay là nhờ có minh quân như Lý Quang Diệu, Hàn Quốc có Park Chung Hee, hay Đài Loan có Tưởng Giới Thạch. Đây chỉ là một phần, một yếu tố quan trọng của những nước này là áp lực phải hiệu quả để tránh bị chèn ép hay thâm tóm từ bên ngoài rất lớn. Do vậy, họ không có cách nào khác, trong giai đoạn khó khăn, là phải tự mình mạnh lên. Tuy nhiên, áp lực từ bên ngoài nêu trên là rất ngoại lệ. Do vậy, tạo ra áp lực từ bên trong là điều mà mỗi nước có thể chủ động làm được.

Singapore là một trường hợp rất ngoại lệ. Quốc gia 5 triệu dân này được quản trị vừa như một công ty, vừa như một thành phố hơn là một quốc gia. Đối với các nước khác, trong quá trình phát triển, sự độc tài và chuyên chế có thể có tác dụng ở một số thời điểm nhất định như trường hợp Park Chung Hee chẳng hạn. Tuy nhiên, một xã hội dân chủ mà người dân được bầu trực tiếp những người lãnh đạo đất nước hay địa phương là phương cách để tạo ra áp lực làm cho các cơ quan công quyền trở nên hữu hiệu hơn vì mỗi cá nhân đều hành xử theo yêu cầu của những người quyết định cái ghế của họ. Hơn thế, cấu trúc nhà nước cần phải được thiết kế để tránh việc tập trung quyền lực quá nhiều vào một hoặc một số ít cá nhân hay tổ chức và mỗi vị trí luôn chịu sự giám sát hay điều tiết bởi những đối tượng khác. Vai trò của xã hội dân sự trong việc ngăn chặn suy đồi đạo đức, lạm dụng quyền lực cũng như sự cấu kết của các đối tượng trong khu vực doanh nghiệp và nhà nước để tham nhũng và lũng đoạn là vô cùng quan trọng. Ở những nơi mà

xã hội dân sự không được quan tâm thì dẫn đến chủ nghĩa tư bản thân hữu (crony capitalism) để tước đoạt phần lớn nguồn lực của xã hội cho một bộ phận rất nhỏ để tạo ra bất công và khó phát triển.

Nhìn nhận về vai trò của nhà nước và hành vi của con người, có sự khác biệt cốt lõi trong các học thuyết về phát triển giữa các trường phái được phân tích ở các phần trên. Trường phái thị trường như Smith, Keynes, Hayek Friedman, và Acemoglu đều cho rằng con người là vị kỷ, vì mình chứ không vì người khác. Sự khác biệt giữa những học giả ở trường phái này chỉ là cách thức sửa chữa các khuyết tật của thị trường khi một bên cho rằng cần một chính phủ lớn trong khi bên kia cho rằng chỉ cần một chính phủ có quy mô vừa phải. Những cách thức tiếp cận khác nhau đưa ra các mô hình nhà nước khác nhau. Trong đó mô hình nhà nước phúc lợi của các nước bắc Âu có vẻ hợp lý hơn cả. Ngược lại, trường phái kinh tế XHCN thuần túy cho rằng con người là không vị kỷ và có thể vì người khác. Do vậy, sở hữu tập thể đại trà là ưu việt. Thực tế đã cho thấy tất cả các nước phát triển hiện nay đều là những nước theo các quy luật thị trường, trong khi mô hình kinh tế XHCN thuần túy về cơ bản đã không còn tồn tại. Cả Việt Nam và Trung Quốc, có được những sự tăng trưởng kinh tế cao trong một thời gian dài là nhờ áp dụng các quy luật kinh tế thị trường. Tuy nhiên, cả hai đang gặp thách thức trong việc luận giải nội dung XHCN theo hướng xoay quanh vấn đề sở hữu, vai trò của nhà nước như phân tích trong các phần sau.

Một nhà nước chính trực mà ở đó những người lãnh đạo và các công chức đều miễn cán, một lòng một dạ vì lợi ích của người dân chứ không phải vì lợi ích, vị trí hay quyền lực của mình là điều ai cũng mong muốn. Tuy nhiên, trong lịch sử loài người, chưa có bất kỳ một ví dụ thực tiễn nào cho thấy một nhà nước như vậy đã tồn tại. Ngay ở trong xã hội thần tiên, khi đã vượt qua bao nhiêu khó khăn cản trở mà chủ yếu do tay chân, người thân của thiên đình của người nhà phật gây ra, bước chân đến cửa phật rồi mà thầy trò Đường Tăng vẫn phải lo lót để có được kinh kệ mang về. Ở xã hội trần tục mức độ đương nhiên là trầm trọng hơn nhiều. Do vậy, sẽ là không tưởng khi cố gắng tìm kiếm hay xây dựng một nhà nước với những con người vị tha và không hề vị kỷ. Cần phải thừa nhận sự vị kỷ của con người là một thực tế khách quan và nhà nước nên được thiết kế dựa trên thực tế này.